Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8408.90.10

Mã HS	8408.90.10
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) / - Động cơ khác: / - - Công suất không quá 18,65 kW
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 18:48:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84089010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12933
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12933
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12933
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, ID)	0% (trừ KH, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA, MY)	0% (trừ KH, ID, LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12211
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12154
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12154
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12154
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12154
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12154
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12154
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E12206
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12206
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12206
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12206
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12206

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12206
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12207
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12207
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12207
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12207
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12207
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12207
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12210
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12160
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12166
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12166
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12166
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12166
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12166
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12166
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12199
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12199
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12199
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12199
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12199
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12199
VCFTA	2022	2022	15	VC!D12244
VCFTA	2023	2023	13	VC!E12244
VCFTA	2024	2024	11	VC!F12244
VCFTA	2025	2025	9	VC!G12244
VCFTA	2026	2026	6	VC!H12244

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	4	VC!I12244
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12229
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12229
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12229
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12229
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12229
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12229
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12229
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12229
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12229
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12229
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12229
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12229
EVFTA	2022	2022	16	EV-NK!D12246
EVFTA	2023	2023	14	EV-NK!E12246
EVFTA	2024	2024	12	EV-NK!F12246
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G12246
EVFTA	2026	2026	8	EV-NK!H12246
EVFTA	2027	2027	6	EV-NK!I12246
UKVFTA	2022	2022	16	UKV!D12245
UKVFTA	2023	2023	14	UKV!E12245
UKVFTA	2024	2024	12	UKV!F12245
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G12245
UKVFTA	2026	2026	8	UKV!H12245
UKVFTA	2027	2027	6	UKV!I12245
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12221

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12221
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12221
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12221
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12221
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12221
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12221
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12229
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12229
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12229
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12229
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12229
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12229
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12229
RCEP B	2023	2023	20	B!E12229
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12229
RCEP B	2025	2025	15	B!G12229
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12229
RCEP B	2027	2027	10	B!I12229
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12229
RCEP C	2023	2023	20	C!E12229
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12229
RCEP C	2025	2025	15	C!G12229
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12229
RCEP C	2027	2027	10	C!I12229
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12228
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12228
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12228
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12228
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12228
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12232
RCEP E	2023	2023	20	E!E12232
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12232
RCEP E	2025	2025	15	E!G12232
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12232
RCEP E	2027	2027	10	E!I12232
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12229
RCEP F	2023	2023	20	F!E12229
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12229
RCEP F	2025	2025	15	F!G12229
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12229
RCEP F	2027	2027	10	F!I12229
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F11309
VIFTA	2025	2025	20	VI!G11309
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H11309
VIFTA	2027	2027	15	VI!I11309

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8408.90 có 7 dòng thuế; dòng 8408.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất không quá 18,65 kW.	8408.90.51 Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 8408.90.52 Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện; 8408.90.59 Loại khác; 8408.90.91 Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 8408.90.92 Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện; 8408.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8408.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8408.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12933), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.